

COPAL OGL 0

Bản Đặc Tính Kỹ Thuật

Mỡ Bôi Trơn



Mỡ Phức Nhôm dính chịu cực áp có phụ gia rắn dùng cho bánh răng hở chịu tải

Ứng Dụng

Mỡ bán lỏng chịu tải cao, kháng nước

Sự khuyến nghị

- **COPAL OGL 0** là loại mỡ được thiết kế đặc biệt để sử dụng cho các bánh răng hở dẫn động các trục quay, các máy nghiền và lò quay có pi-nông đơn / kép, làm việc trong các điều kiện khắc nghiệt (như trong các nhà máy xi măng, nhà máy giấy...).
- **COPAL OGL 0** còn được dùng cho các bánh răng hở phổ biến trong các ngành công nghiệp mía đường, công nghiệp thép và cho cối xay gió.
- Luôn luôn tránh để bụi bẩn hoặc đất làm ô nhiễm mỡ khi áp dụng. Ưu tiên sử dụng hệ thống bơm/phun bằng khí nén được tinh chỉnh để tối ưu hóa lượng mỡ phun và ngăn ngừa sự thiếu mỡ. Có thể áp dụng sự bôi trơn vớt lên với **COPAL OGL 0**.

Tiêu Chuẩn

- ISO 6743-9: L-XBDHB 0
- DIN 51502: OGPF0N-20

Ưu Điểm

Độ kết dính cao

Chịu tải trọng cao – nhiệt độ cao

Kháng nước
Chống ăn mòn

Không chất độc hại

- Độ kết dính, kết hợp với khả năng chịu tải trọng cao và tải va đập của **COPAL OGL 0** giúp bảo vệ răng bánh răng, gia tăng độ tin cậy và tuổi thọ thiết bị.
- **COPAL OGL 0** có chứa phụ gia rắn, làm giảm hệ số ma sát, hạn chế sự mài mòn đặc biệt gần đỉnh răng và chân răng, giảm tiêu hao năng lượng.
- Khả năng kháng nước rất tốt.
- Đặc tính chống ăn mòn và chống oxy hóa tuyệt hảo nhờ sự chọn lọc phụ gia cẩn thận.
- **COPAL OGL 0** không chứa chì, hoặc các kim loại nặng khác được coi là có hại cho sức khỏe và môi trường.

Đặc Tính Kỹ Thuật

Các Đặc Tính Tiêu Biểu	Phương pháp	Đơn vị tính	COPAL OGL 0
Xà phòng / Chất làm đặc		-	Phức Nhôm
Phân loại NLGI	ASTM D 217/DIN 51 818	-	0 – 00
Màu	Bằng mắt	-	Ắng-tra-xít
Sự thể hiện	Bằng mắt	-	Mịn/Như bơ
Nhiệt độ làm việc		°C	-20 đến 150
Tải trọng hàn dính 4 bi	ASTM D 2596	Kg	>800
Độ mài mòn 4 bi, đường kính vết mòn	ASTM D 2266	mm	<0,6
FZG A2.8/50, số bước chịu tải	DIN 51 354	Mức	>12
Đặc tính chống rỉ sét SKF – EMCOR	DIN 51 802/IP 220/ NFT 60-135/ISO 11007	Mức	0-0
Điểm nhỏ giọt	IP 396/NFT 60 102 C	°C	>190
Độ nhớt dầu gốc ở 40°C	ASTM D 445/DIN 51 562-1/ ISO 3104/IP 71	mm ² /s (cSt)	>1000

Các thông số trên đại diện cho các giá trị trung bình dùng làm thông tin tham khảo

COPAL OGL 0 – Cập nhật ngày 11 tháng 9 năm 2006

Mỡ này khi được sử dụng theo khuyến nghị và cho mục đích đã dự định, sẽ không có mối nguy hiểm đặc biệt nào. Bản đặc tính an toàn tuân theo pháp chế EC hiện hành có thể được cung cấp bởi Công Ty TNHH Total Việt Nam.